

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 41

5  
NG  
PH  
TH  
CA  
0112  
CÔNG  
TNH  
ELO  
IỆT  
S DA

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Phan Ngọc Thảo	Thành viên
Ông Lê Quang Định	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên độc lập

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Ngọc Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Cao Hoàng Phát	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Mỹ	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Số: <sup>0219</sup> /VN1A-HN-BC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:**  
**Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Thiết bị điện**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo soát xét đề ngày 18 tháng 8 năm 2020 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 19 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Hoài Nam

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0042-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.559.950.978.946</b>	<b>2.136.362.398.484</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>186.683.080.338</b>	<b>248.249.426.869</b>
1. Tiền	111		181.311.980.338	122.878.326.869
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.371.100.000	125.371.100.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>13.700.000.000</b>	<b>198.226.626.500</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	154.526.626.500
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.700.000.000	43.700.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.188.058.732.320</b>	<b>1.053.810.305.929</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	436.432.688.879	335.718.290.387
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	80.854.571.660	32.433.994.941
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	680.618.030.601	696.857.141.654
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.199.121.053)	(11.199.121.053)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.352.562.233	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>1.130.772.728.269</b>	<b>615.346.274.684</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.130.772.728.269	618.551.141.811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.204.867.127)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>40.736.438.019</b>	<b>20.729.764.502</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.717.215.977	394.368.702
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.677.386.902	11.395.851.903
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	5.341.835.140	8.939.543.897
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.127.837.968.243</b>	<b>1.157.589.300.944</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>506.775.000</b>	<b>506.775.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	506.775.000	506.775.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>288.038.506.474</b>	<b>290.377.366.756</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	247.723.826.793	248.828.817.972
- Nguyên giá	222		556.853.206.667	540.481.044.158
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(309.129.379.874)	(291.652.226.186)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	40.314.679.681	41.548.548.784
- Nguyên giá	228		44.404.143.991	44.404.143.991
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.089.464.310)	(2.855.595.207)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>46.846.506.822</b>	<b>29.031.297.729</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	46.846.506.822	29.031.297.729
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>539.235.457.245</b>	<b>526.741.147.201</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	539.235.457.245	526.741.147.201
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>253.210.722.702</b>	<b>310.932.714.258</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	90.650.595.877	139.662.777.528
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	3.338.443.001	1.433.473.983
3. Lợi thế thương mại	269	17	159.221.683.824	169.836.462.747
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.687.788.947.189</b>	<b>3.293.951.699.428</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.289.643.130.266</b>	<b>1.948.515.483.227</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.275.843.259.895</b>	<b>1.542.889.742.955</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	664.681.825.910	380.582.585.013
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	159.562.760.327	48.872.711.222
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	9.123.251.102	9.161.682.992
4. Phải trả người lao động	314		27.802.854.348	45.388.293.633
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	10.332.191.377	24.224.900.148
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.723.215.323	3.994.876.189
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	1.368.927.684.450	1.003.016.956.443
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	20.969.638.631	21.089.411.973
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.719.838.427	6.558.325.342
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.799.870.371</b>	<b>405.625.740.272</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	9.259.078.400	72.620.064.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	4.540.791.971	333.005.676.272
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.398.145.816.923</b>	<b>1.345.436.216.201</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>1.398.145.816.923</b>	<b>1.345.436.216.201</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		488.000.000.000	488.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		488.000.000.000	488.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.386.860.247	355.386.860.247
3. Cổ phiếu quỹ	415		(224.441.613.184)	(224.441.613.184)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.362.153.403	72.362.153.403
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		603.798.100.787	555.289.778.483
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		546.815.889.741	404.871.218.825
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		56.982.211.046	150.418.559.658
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		103.040.315.670	98.839.037.252
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.087.788.947.189</b>	<b>3.293.951.699.428</b>

Nguyễn Thị Thùy Nhung  
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Hiếu  
 Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo  
 Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	1.047.202.862.608	1.112.050.393.601
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	1.047.202.862.608	1.112.050.393.601
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	880.940.476.639	937.739.078.636
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		166.262.385.969	174.311.314.965
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	3.420.032.396	2.644.562.474
6. Chi phí tài chính	22	33	42.778.920.159	56.047.253.980
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.180.604.957	54.785.634.795
7. Phần lãi trong công ty liên kết	24		12.545.102.481	13.805.067.147
8. Chi phí bán hàng	25	34	37.460.710.592	27.712.028.921
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	51.929.120.289	46.819.467.474
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		50.058.769.806	60.182.194.211
11. Thu nhập khác	31	35	26.908.243.323	432.152.795
12. Chi phí khác	32		54.937.061	363.593.766
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		26.853.306.262	68.559.029
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		76.912.076.068	60.250.753.240
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	17.646.253.731	6.884.628.746
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	(1.917.667.127)	3.394.480.187
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		61.183.489.464	49.971.644.307
Trong đó:				
17,1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		56.982.211.046	48.123.483.621
17,2 (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.201.278.418	1.848.160.686
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.256	1.061

Nguyễn Thị Thùy Nhung  
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Hiếu  
 Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo  
 Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	76.912.076.068	60.250.753.240
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định (bao gồm cả số lợi thế thương mại được phân bổ)	02	30.007.531.785	27.315.275.920
Các khoản dự phòng	03	(3.324.640.469)	(1.462.190.068)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.538.220.676)	(16.830.084.166)
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06	42.372.498.897	54.785.634.795
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	131.429.245.605	124.059.389.721
Thay đổi các khoản phải thu	09	(154.478.437.038)	(47.588.122.185)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(512.221.586.458)	(1.382.668.662)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	292.953.443.426	89.226.668.797
Thay đổi chi phí trả trước	12	46.689.334.376	1.144.507.047
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	154.526.626.500	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(47.161.322.752)	(58.804.981.706)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.955.728.272)	(15.205.834.088)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.312.375.657)	(1.594.978.863)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(97.530.800.270)</b>	<b>89.853.980.061</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.898.632.249)	(26.311.758.238)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.636.000.000	380.454.545
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.996.323.722	1.241.384.715
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(266.308.527)</b>	<b>(24.689.918.978)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

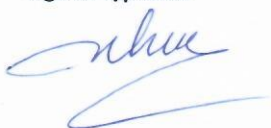
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.215.642.908.314	865.119.950.108
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.179.388.958.548)	(1.053.564.317.813)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.187.500)	(16.170.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>36.230.762.266</b>	<b>(188.460.537.705)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(61.566.346.531)	(123.296.476.622)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	248.249.426.869	252.015.137.258
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	186.683.080.338	128.718.660.636

Nguyễn Thị Thùy Nhung  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Thiết bị điện theo quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Bộ Công nghiệp, nay là Bộ Công thương. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 488.000.000.000 VND, được chia thành 48.800.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 14 tháng 4 năm 2017, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thiết bị điện được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán THI. Từ ngày 24 tháng 5 năm 2021, cổ phiếu của Công ty được tạm thời chuyển sàn giao dịch từ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Công văn số 713/UBCK-PTTT ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex. Công ty mẹ cấp cao nhất là Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam).

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 704 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 712 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty và Công ty con bao gồm:

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt hệ thống điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hoạt động chính của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ, các loại máy biến thế điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện và cho thuê văn phòng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

**Công ty Cổ phần Thiết bị Điện di dời nhà máy từ Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 sang Khu Công nghiệp Long Đức**

Công ty mẹ có kế hoạch di dời toàn bộ máy móc thiết bị tại nhà máy cũ tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và sẽ xây dựng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai trong khoảng cuối năm 2021. Theo kế hoạch, các máy móc thiết bị sẽ được di chuyển từng phần về nhà máy mới, đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất của Công ty.

#### **Covid-19**

Năm 2021, tình hình dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp cả trong nước và ngoài nước, giãn cách xã hội, hạn chế đi lại làm ảnh hưởng chuỗi cung ứng, khiến cho chi phí đầu vào nguyên vật liệu gia tăng. Công ty đã đánh giá mức độ ảnh hưởng của Covid-19 đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, xây dựng các kịch bản, các giải pháp cho toàn bộ hệ thống và thực hiện các biện pháp đồng bộ ở từng khâu, đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 ảnh hưởng không đáng kể đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 01 công ty con và 01 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

<b>Tên công ty con/ công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")	Thành phố Hà Nội	51.00	51.00	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện
<b>Công ty liên kết</b>				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần ("TBD")	Thành phố Hà Nội	24.95	24.95	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị ghi sổ của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 45
Máy móc và thiết bị	4 – 25
Phương tiện vận tải	6 – 12
Thiết bị văn phòng	4 – 6

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

##### *Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích từ 4 - 5 năm.

##### *Giấy phép và giấy phép nhượng quyền*

Giấy phép và giấy phép nhượng quyền phản ánh giá trị tài sản cố định vô hình là các khoản chi ra để doanh nghiệp có được giấy phép hoặc giấy phép nhượng quyền thực hiện công việc đó. Tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm dựa trên thời gian sử dụng hữu ích dự kiến của giấy phép.

##### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và văn phòng, chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất và văn phòng thể hiện số tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng trên đất và văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất và văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Cụ thể các hợp đồng thuê như sau:

STT	Địa điểm thuê	Hình thức trả tiền thuê	Thời gian thuê (năm)
1	Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3	Một lần khi bắt đầu thuê đất	42
2	Khu Công nghiệp Long Đức	Một lần khi bắt đầu thuê đất	40
3	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1	Hàng năm	50
4	Thuê kho bãi tại Thị trấn Đông Anh, Hà Nội	Hàng năm	20
5	Văn phòng đại diện tại số 55 Nam Kỳ Khởi nghĩa, Thành phố Hồ Chí Minh	Hàng năm	3

Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP cụ thể gồm chi phí thuê máy chủ chạy hệ thống SAP và phí bảo trì bản quyền phần mềm SAP cho năm 2021 và được phân bổ trong vòng 1 năm theo thời hạn sử dụng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Tất cả các khoản thuê tại Công ty được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn với giá phát hành bằng mệnh giá trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	4.501.819.086	714.471.906
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	176.810.161.252	122.163.854.963
Các khoản tương đương tiền (i)	5.371.100.000	125.371.100.000
	<b>186.683.080.338</b>	<b>248.249.426.869</b>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đông Anh với lãi suất 2,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2,6%/năm đến 3,4%/năm). Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, các khoản tiền gửi này được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội- Chi nhánh Đông Anh.

#### **5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>		<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư tài chính</b>				
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	154.526.626.500	154.526.626.500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.700.000.000	13.700.000.000	43.700.000.000	43.700.000.000
Trái phiếu (ii)	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	13.700.000.000	13.700.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	<b>13.700.000.000</b>	<b>13.700.000.000</b>	<b>198.226.626.500</b>	<b>198.226.626.500</b>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chứng khoán kinh doanh mà Công ty nắm giữ là 1.500 trái phiếu của Công ty Cổ phần Mua Bán Nợ Thế hệ mới, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu, được nhận chuyển nhượng lại từ Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An, kỳ hạn 5 năm được hoàn trả vào ngày 28 tháng 8 năm 2025. Lãi suất trái phiếu cố định là 8%/năm. Trong kỳ hoạt động, Công ty đã bán lại và thu hết tiền thông qua chuyển khoản các trái phiếu này cho Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An.

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn mà Công ty nắm giữ là 30 trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An mà Công ty đã mua lại của Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex vào năm 2018 với mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 3 năm được hoàn trả vào ngày 30 tháng 7 năm 2021. Lãi suất trái phiếu cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Từ kỳ tính lãi sau đó, lãi suất trái phiếu được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Trong kỳ hoạt động, Công ty đã thay đổi mục đích nắm giữ trái phiếu và đã tiến hành thanh lý cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex – bên liên quan của Công ty. Công ty đã thu hết tiền thu từ thanh lý trái phiếu này thông qua chuyển khoản.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ hoạt động tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với lãi suất là 4,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4,9%/năm). Như trình bày tại Thuyết minh số 23, các khoản tiền gửi này được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Anh.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam	105.345.390.982	31.101.090.909
Công ty TNHH Đầu Tư Long Đức	52.004.375.934	-
Phải thu đối tượng khác	<u>266.944.414.845</u>	<u>256.688.092.860</u>
	<b>424.294.181.761</b>	<b>287.789.183.769</b>
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	12.138.507.118	47.929.106.618
	<u>12.138.507.118</u>	<u>47.929.106.618</u>
<b>c. Tổng cộng (i)</b>	<u>436.432.688.879</u>	<u>335.718.290.387</u>

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty sử dụng quyền thu hồi các khoản phải thu với số tiền là 114.600.000.000 VND (tương đương 5 triệu USD) để thế chấp cho khoản vay với Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần sản xuất Thiết bị điện Đông Anh – công ty con của Công ty đã sử dụng quyền đòi nợ của các khoản phải thu với số tiền là 189.671.111.966 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 178.658.558.111 VND) để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam (i)	55.055.210.000	5.231.610.000
Wuxi Putian Iron Core	4.401.144.694	-
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật Công nghệ FRA	3.170.475.396	10.633.590.792
Công ty TNHH Sản xuất Kết cấu Thép Xây dựng Đông Anh	2.084.577.800	-
Công ty Cổ phần Eco Năng lượng và Môi trường	-	5.331.543.294
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	<u>16.143.163.770</u>	<u>11.237.250.855</u>
	<b>80.854.571.660</b>	<b>32.433.994.941</b>

- (i) Thể hiện khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam là các khoản trả trước liên quan đến (1) việc xây dựng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức cùng chi phí di dời máy móc thiết bị từ nhà máy cũ sang nhà máy mới theo Hợp đồng số 01/2021/HĐXD/THIBIDI-KNEX; và (2) việc mở rộng nhà xưởng tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 03 theo Hợp đồng số 02/2020/HĐXD/MEE-KINEX với số tiền lần lượt là 54.085.400.000 VND và 969.810.000 VND.

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Đặt cọc mua cổ phần (i)	627.675.503.000	627.675.503.000
Tạm ứng cho nhân viên	46.342.500.488	33.500.016.426
Ký cược, ký quỹ	5.184.783.821	30.652.149.732
Thuế thu nhập cá nhân chi hộ	37.326.626	2.729.756.303
Lãi dự thu tiền gửi và trái phiếu	651.993.503	1.693.949.395
Phải thu khác	725.923.163	605.766.798
	<b>680.618.030.601</b>	<b>696.857.141.654</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	506.775.000	506.775.000
	<b>506.775.000</b>	<b>506.775.000</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải thu khác từ các bên liên quan</b> <i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)</i>	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

- (i) Phản ánh giá trị khoản đặt cọc cho các cá nhân theo Thỏa thuận đặt cọc ngày 14 tháng 6 năm 2019 liên quan đến việc chuyển nhượng 6.174.384 cổ phiếu (tương ứng với 21,85% vốn điều lệ) của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex - công ty mẹ cấp cao nhất đã dùng 3.424.000 cổ phần để làm tài sản thế chấp cho trái phiếu phát hành của công ty mẹ cấp cao nhất.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Điện Nậm Ban 3 Nguyễn Văn Lý	4.704.111.890	2.352.055.945	Trên 1 năm đến 2 năm	4.704.111.890	2.352.055.945	Trên 1 năm đến 2 năm
Xí Nghiệp Tư Doanh Tân Trường Sơn	1.794.004.598	-	Trên 3 năm	1.794.004.598	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1.573.903.338	-	Trên 3 năm	1.573.903.338	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Nam Tiến	1.305.726.571	-	Trên 3 năm	1.305.726.571	-	Trên 3 năm
Phải thu đối tượng khác	1.020.334.270	-	Trên 3 năm	1.020.334.270	-	Trên 3 năm
	3.153.096.331	-	Trên 3 năm	3.153.096.331	-	Trên 3 năm
	<b>13.551.176.998</b>	<b>2.352.055.945,00</b>		<b>13.551.176.998</b>	<b>2.352.055.945</b>	

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	130.966.401	-	31.369.831.296	-
Nguyên liệu, vật liệu	524.031.170.037	-	283.932.213.134	(3.204.867.127)
Công cụ, dụng cụ	407.326.740	-	327.259.527	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	235.074.359.850	-	159.413.620.288	-
Thành phẩm	309.862.745.241	-	127.962.862.234	-
Hàng hoá (ii)	61.266.160.000	-	15.093.923.500	-
Hàng gửi bán	-	-	451.431.832	-
<b>Tổng cộng (i)</b>	<b>1.130.772.728.269</b>	<b>-</b>	<b>618.551.141.811</b>	<b>(3.204.867.127)</b>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.204.867.127 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: trích 3.204.867.127 VND) liên quan đến việc thanh lý các hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho các năm trước.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí đã phát sinh liên quan đến các hợp đồng cung cấp, vận chuyển, lắp đặt trạm biến áp 110 KV dự án Nhà máy điện gió Hướng Phùng 2, 3; Dự án nhà máy điện gió GELEX 1,2,3 và Dự án điện gió Hướng Linh 7,8 ký kết với Công ty Cổ phần SCI E&C với số tiền là 94.672.189.672 VND. Dự án bắt đầu thực hiện từ tháng 4 năm 2021 và dự kiến hoàn thành trong quý 3 năm 2021.

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty sử dụng toàn bộ giá trị hàng tồn kho của Công ty với số tiền là 951.266.594.418 VND để thế chấp cho khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 494.228.815.914 VND).

- (ii) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh – công ty con sử dụng toàn bộ giá trị hàng hóa của công ty con này với số tiền là 39.187.400.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11.479.700.000 VND) để thế chấp cho khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đông Anh.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP	1.282.892.172	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.434.323.805	394.368.702
	<b>2.717.215.977</b>	<b>394.368.702</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất và văn phòng (i)	88.493.412.220	137.662.653.528
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.157.183.657	2.000.124.000
	<b>90.650.595.877</b>	<b>139.662.777.528</b>

- (i) Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng lại một phần giá trị quyền sử dụng đất thuê tại Khu Công nghiệp Long Đức cho Công ty Dây đồng Việt Nam CFT – bên liên quan của Công ty theo Hợp đồng thỏa thuận ba bên giữa Công ty, Công ty Dây đồng Việt Nam CFT và Công ty TNHH Đầu tư Long Đức. Theo đó, Công ty nhượng lại 24.357,77 m2 trên tổng diện tích 70.771 m2 mà Công ty đã thuê ban đầu cho Công ty Dây đồng Việt Nam CFT. Như trình bày tại Thuyết minh số 35, lợi nhuận từ việc chuyển nhượng được ghi nhận vào khoản mục Thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ với số tiền là khoảng 26 tỷ VND.

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	133.541.124.486	375.418.833.941	25.278.369.166	6.242.716.565	540.481.044.158
Tăng trong kỳ	-	16.992.742.760	1.956.689.455	701.710.000	19.651.142.215
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.278.979.706)	-	-	(3.278.979.706)
Số dư cuối kỳ	<b>133.541.124.486</b>	<b>389.132.596.995</b>	<b>27.235.058.621</b>	<b>6.944.426.565</b>	<b>556.853.206.667</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	61.379.612.240	207.671.611.226	16.523.429.273	6.077.573.447	291.652.226.186
Khấu hao trong kỳ	2.324.619.673	13.947.691.093	1.815.278.785	71.294.208	18.158.883.759
Thanh lý, nhượng bán	-	(681.730.071)	-	-	(681.730.071)
Số dư cuối kỳ	<b>63.704.231.913</b>	<b>220.937.572.248</b>	<b>18.338.708.058</b>	<b>6.148.867.655</b>	<b>309.129.379.874</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	<b>72.161.512.246</b>	<b>167.747.222.715</b>	<b>8.754.939.893</b>	<b>165.143.118</b>	<b>248.828.817.972</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>69.836.892.573</b>	<b>168.195.024.747</b>	<b>8.896.350.563</b>	<b>795.558.910</b>	<b>247.723.826.793</b>

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 167.863.319.746 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 160.021.330.478 VND).



Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 25, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị còn lại của tài sản cố định được dùng để thế chấp cho các khoản vay là 150.777.880.396 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 162.608.933.473 VND).

Theo kế hoạch di dời toàn bộ tài sản, máy móc thiết bị từ nhà máy cũ tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 sang nhà máy mới đang được xây dựng sang Khu Công nghiệp Long Đức vào cuối năm 2021, các tài sản cố định gắn liền với đất sẽ được chuyển đổi công năng để làm kho hoặc cho thuê trong tương lai.

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	40.321.778.266	4.082.365.725	44.404.143.991
Số dư cuối kỳ	40.321.778.266	4.082.365.725	44.404.143.991
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	504.022.227	2.351.572.980	2.855.595.207
Khấu hao trong kỳ	1.003.901.810	229.967.293	1.233.869.103
Số dư cuối kỳ	1.507.924.037	2.581.540.273	4.089.464.310
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	39.817.756.039	1.730.792.745	41.548.548.784
Tại ngày cuối kỳ	38.813.854.229	1.500.825.452	40.314.679.681

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 1.763.634.725 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.763.634.725 VND).

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí xây dựng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức (i)	18.066.705.145	15.376.783.806
Dự án triển khai hệ thống ERP	15.465.492.650	8.907.242.650
Mở rộng nhà xưởng tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 03 (ii)	9.685.909.091	-
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	3.628.399.936	4.747.271.273
	<b>46.846.506.822</b>	<b>29.031.297.729</b>

- (i) Dự án xây dựng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức đang được triển khai bởi Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam với giá trị hợp đồng trọn gói là khoảng 253 tỷ VND.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 25, toàn bộ tài sản gắn liền với đất, các lợi ích hợp pháp của Công ty phát sinh từ đất tại Khu Công nghiệp Long Đức được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho 5.500 trái phiếu thường mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu mà Công ty phát hành cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

- (ii) Dự án mở rộng nhà xưởng tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 03 đang được triển khai bởi Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam với giá trị hợp đồng là khoảng 17,1 tỷ VND.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	465.547.059.645	465.547.059.645
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	73.688.397.600	61.194.087.556
	<u>539.235.457.245</u>	<u>526.741.147.201</u>

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 68	1.577.489.461	-
Chi phí thuê đất Sonadezi	704.257.247	715.802.449
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.056.696.293	12.698.109
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	640.973.425
Chi phí phải trả	-	64.000.000
	<u>3.338.443.001</u>	<u>1.433.473.983</u>

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại từ giao dịch mua Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	212.295.578.433
Số dư cuối kỳ	<u>212.295.578.433</u>
<b>PHÂN BỐ LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	42.459.115.686
Phân bổ trong kỳ	10.614.778.923
Số dư cuối kỳ	<u>53.073.894.609</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	<u>169.836.462.747</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>159.221.683.824</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Ngô Han	97.809.663.246	97.809.663.246	74.905.879.551	74.905.879.551
Công ty Cổ phần Former Việt Nam	29.450.000.000	29.450.000.000	-	-
Công ty TNHH Xây lắp và Đầu tư Phát triển Thương mại 15-2	-	-	20.098.248.599	20.098.248.599
Các nhà cung cấp khác	108.251.182.036	108.251.182.036	99.171.146.023	99.171.146.023
	<b>235.510.845.282</b>	<b>235.510.845.282</b>	<b>194.175.274.173</b>	<b>194.175.274.173</b>
<b>b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b> <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>	429.170.980.628	429.170.980.628	186.407.310.840	186.407.310.840
	<b>429.170.980.628</b>	<b>429.170.980.628</b>	<b>186.407.310.840</b>	<b>186.407.310.840</b>
<b>c. Tổng cộng</b>	<b>664.681.825.910</b>	<b>664.681.825.910</b>	<b>380.582.585.013</b>	<b>380.582.585.013</b>
<b>d. Phải trả người bán dài hạn</b>				
Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>	9.259.078.400	9.259.078.400	72.620.064.000	72.620.064.000
	<b>9.259.078.400</b>	<b>9.259.078.400</b>	<b>72.620.064.000</b>	<b>72.620.064.000</b>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần SCI E&C		106.183.011.221		30.954.802.949
Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh		8.920.074.499		-
Nhận ứng trước từ đối tượng khác		43.872.850.127		17.917.908.273
		<b>158.975.935.847</b>		<b>48.872.711.222</b>
<b>b. Nhận ứng trước từ bên liên quan</b> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>		586.824.480		-
		<b>586.824.480</b>		-
<b>c. Tổng cộng</b>		<b>159.562.760.327</b>		<b>48.872.711.222</b>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.939.543.897	8.939.543.897	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	4.922.686.385	4.922.686.385
Thuế nhập khẩu	-	1.002.557.573	583.408.818	419.148.755
	<b>8.939.543.897</b>	<b>9.942.101.470</b>	<b>5.506.095.203</b>	<b>5.341.835.140</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	3.368.505.686	624.324.277	3.574.835.198	417.994.765
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.786.934.260	8.706.709.834	4.955.728.272	8.537.915.822
Thuế thu nhập cá nhân	1.001.006.999	5.663.221.410	6.497.123.941	167.104.468
Thuế nhà thầu	-	204.853.507	204.853.507	-
Thuế khác	5.236.047	-	5.000.000	236.047
	<b>9.161.682.992</b>	<b>15.199.109.028</b>	<b>15.237.540.918</b>	<b>9.123.251.102</b>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay phải trả	9.459.751.316	15.440.469.111
Chi phí hoa hồng	707.340.681	4.876.487.974
Các khoản chi phí phải trả khác	165.099.380	3.907.943.063
	<b>10.332.191.377</b>	<b>24.224.900.148</b>

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	2.261.026.869	2.284.214.369
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.462.188.454	1.710.661.820
	<b>3.723.215.323</b>	<b>3.994.876.189</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	629.132.840.390	629.132.840.390	984.907.029.688	787.437.106.535	826.602.763.543	826.602.763.543
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa (i)	196.985.087.946	196.985.087.946	462.930.908.301	236.521.839.793	423.394.156.454	423.394.156.454
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai (ii)	219.371.856.949	219.371.856.949	315.186.178.312	298.533.449.347	236.024.585.914	236.024.585.914
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	132.480.479.816	132.480.479.816	116.568.296.855	141.930.614.539	107.118.162.132	107.118.162.132
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	32.957.886.964	32.957.886.964	75.972.309.097	63.113.674.141	45.816.521.920	45.816.521.920
Ngân hàng Bank SinoPac Việt Nam (v)	47.337.528.715	47.337.528.715	14.249.337.123	-	14.249.337.123	14.249.337.123
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	101.004.645.715	101.004.645.715	99.594.359.432	101.004.645.715	99.594.359.432	99.594.359.432
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Anh (vi)	138.418.417.620	138.418.417.620	131.141.519.194	138.418.417.620	131.141.519.194	131.141.519.194
Chi nhánh Đông Anh (vii)	24.461.052.718	24.461.052.718	1.328.788.678	12.611.607.198	13.178.234.198	13.178.234.198
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b> (Xem Thuyết minh số 25)	110.000.000.000	110.000.000.000	328.410.808.083	140.000.000.000	298.410.808.083	298.410.808.083
Trái phiếu đến kỳ hạn (Xem Thuyết minh số 25)						
	<b>1.003.016.956.443</b>	<b>1.003.016.956.443</b>	<b>1.545.382.505.075</b>	<b>1.179.471.777.068</b>	<b>1.368.927.684.450</b>	<b>1.368.927.684.450</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vay ngắn hạn thể hiện:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa với hạn mức 500.000.000.000 VND theo Hợp đồng tín dụng số 04.11/2020-HĐCVHM/NHCT682-TBĐ ngày 09 tháng 12 năm 2020. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2020 đến hết ngày 09 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất được ghi trên Giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25

hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản theo hợp đồng thế chấp đi kèm, bao gồm toàn bộ hàng tồn kho và một số tài sản cố định và phương tiện vận tải. (Trình bày tại các Thuyết minh số 10 và số 12).

- (ii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai với hạn mức 450.000.000.000 VND theo Hợp đồng tín dụng số 73619.20.720.2325497 ngày 22 tháng 12 năm 2020. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2020 đến hết ngày 22 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu vốn nhằm thực hiện Thỏa thuận Hợp đồng số 302/2020/HĐTC/SCIETHIBIDI giữa Công ty và Công ty Cổ phần SCI E&C. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng. Lãi suất được ghi trên Giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng.
- (iii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 6.500.000 USD (tương đương 150.280.000.000 VND) theo Hợp đồng tín dụng số MBB/HCMC/SLO/2020/THIBIDI/88 ngày 28 tháng 10 năm 2020. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2020 đến hết ngày 28 tháng 10 năm 2021. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất được ghi trên Giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 5.000.000 USD (tương đương 115.600.000.000 VND) theo Hợp đồng tín dụng số STVN1704-02 ngày 09 tháng 03 năm 2020. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 09 tháng 03 năm 2020 đến hết ngày 09 tháng 03 năm 2022. Hợp đồng này sau khi đến thời gian đáo hạn sẽ tự động gia hạn thêm 1 năm nếu không có thỏa thuận khác giữa THIBIDI và ngân hàng. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất được ghi trên Giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 22 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng Khoản phải thu trị giá 5.000.000 USD. (Trình bày tại Thuyết minh số 06).
- (v) Khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Ngân hàng Bank SinoPac Việt Nam với hạn mức 2.500.000 USD (tương đương 57.800.000.000 VND) theo Hợp đồng tín dụng số 211005 ngày 24 tháng 05 năm 2021. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 24 tháng 05 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất được ghi trên Giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng.
- (vi) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Anh với hạn mức tín dụng là 140.000.000.000 VND theo Hợp đồng cấp tín dụng số 44763.20.031.1405336.TD ngày 11 tháng 9 năm 2020. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 24 tháng 8 năm 2021. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn tối đa của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không vượt quá 9 tháng. Lãi suất được ghi trên Giấy nhận nợ. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản theo hợp đồng thế chấp đi kèm, bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Anh, giá trị một số khoản phải thu khách hàng và giá trị tổ hợp đầy đủ chuyển chế tạo máy đập cánh sóng phục vụ sản xuất MBA một số tài sản cố định và phương tiện vận tải. (Trình bày tại các Thuyết minh số 04, số 06 và số 12).

(vii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đồng Anh với hạn mức 140.000.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 19/2020/HĐCVHM/NHCT144-MEE ngày 28 tháng 9 năm 2020. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 28 tháng 9 năm 2020 đến hết ngày 28 tháng 9 năm 2021. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng đối với hoạt động thương mại và không quá 8 tháng đối với hoạt động sản xuất máy biến áp. Lãi suất được ghi trên Giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- chi nhánh Đồng Anh, cùng giá trị một số máy móc thiết bị. (Trình bày tại các Thuyết minh số 05, số 10, số 12).

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn phản ánh nghĩa vụ bảo hành mà Công ty phải thực hiện theo các điều khoản liên quan của hợp đồng bán các sản phẩm máy biến áp với thời gian bảo hành còn lại dưới 12 tháng.

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>30.247.814.847</b>	<b>30.247.814.847</b>	-	<b>12.528.788.678</b>	<b>17.719.026.169</b>	<b>17.719.026.169</b>
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh (i)	8.409.385.485	8.409.385.485	-	1.328.788.678	7.080.596.807	7.080.596.807
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (ii)	21.838.429.362	21.838.429.362	-	11.200.000.000	10.638.429.362	10.638.429.362
<b>Trái phiếu phát hành (iii)</b>	<b>437.218.914.143</b>	<b>437.218.914.143</b>	-	<b>141.191.893.940</b>	<b>298.410.808.083</b>	<b>298.410.808.083</b>
Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	440.000.000.000	440.000.000.000	-	140.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.781.085.857)	(2.781.085.857)	-	1.191.893.940	(1.589.191.917)	(1.589.191.917)
	<b>467.466.728.990</b>	<b>467.466.728.990</b>	-	<b>153.720.682.618</b>	<b>316.129.834.252</b>	<b>316.129.834.252</b>
<b>Trong đó:</b>						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	134.461.052.718	134.461.052.718			311.589.042.281	311.589.042.281
- Số phải trả sau 12 tháng	333.005.676.272	333.005.676.272			4.540.791.971	4.540.791.971

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vay dài hạn thể hiện:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 44763.20.031.1405536.TD ngày 01 tháng 6 năm 2017 được sử dụng để thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị. Khoản vay đáo hạn vào ngày 02 tháng 6 năm 2022 với lãi suất được ghi trên giấy nhận nợ, lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay là tổ hợp dây chuyền chế tạo máy đập cánh sóng phục vụ sản xuất MBA. (Trình bày tại Thuyết minh số 12).
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng cho vay số 13720.19.031.1405536.TD ngày 02 tháng 8 năm 2019 cho mục đích thanh toán tiền mua máy móc thiết bị. Thời hạn vay là 84 tháng và khoản vay đáo hạn vào ngày 05 tháng 9 năm 2026. Lãi suất được ghi trên Giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng một số máy móc thiết bị. (Trình bày tại Thuyết minh số 12).



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, trái phiếu phát hành dài hạn thể hiện 5.500 trái phiếu thường với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu mà Công ty phát hành cho bên đơn vị phát hành trái phiếu, đại lý lưu ký trái phiếu, Ngân hàng TMCP Tiên Phong nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Trái phiếu có kỳ hạn ba năm, được hoàn trả vào ngày 01 tháng 3 năm 2022 và đảm bảo thanh toán bởi:

- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, các lợi ích hợp pháp của Công ty phát sinh từ đất tại xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai diện tích 46.413,2 m<sup>2</sup> (Thuyết minh số 14); và
- 19.500.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, sở hữu bởi Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Thông tin chi tiết về khoản trái phiếu phát hành như sau:

	Giá trị (VND)	Lãi suất	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			Kỳ hạn	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá	300.000.000.000	Kỳ tính lãi đầu tiên là 10.5%/năm. Ba kỳ tính lãi tiếp theo bằng tổng lãi chiểu cộng (+) biến độ 3.5%/năm, tối đa không vượt quá 10.5%/năm. Sau đó, lãi suất trái phiếu bằng tổng lãi suất tham chiếu (+) biến độ 3,5%/năm.	Kỳ hạn 3 năm.	Kỳ hạn 3 năm.
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.589.191.917)	Gốc trái phiếu được trả lần lượt theo tỷ lệ 20%, 20% và 60% cho từng thời điểm tròn 12 tháng, 24 tháng kể từ ngày phát hành và ngày đáo hạn. Lãi suất được trả định kỳ 6 tháng.		Gốc trái phiếu được trả lần lượt theo tỷ lệ 20%, 20% và 60% cho từng thời điểm tròn 12 tháng, 24 tháng kể từ ngày phát hành và ngày đáo hạn. Lãi suất được trả định kỳ 6 tháng.
	<u>298.410.808.083</u>			<u>440.000.000.000</u>
	(2.781.085.857)			
	<u>295.629.722.226</u>			<u>437.218.914.143</u>

(i) Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	311.589.042.281	134.461.052.718
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.540.791.971	333.005.676.272
	<u>316.129.834.252</u>	<u>467.466.728.990</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	311.589.042.281	134.461.052.718
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>4.540.791.971</b>	<b>333.005.676.272</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020										
Số dư đầu năm trước	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	454.382.798.480	96.725.364.946	1.242.415.563.892			
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	150.418.559.658	9.966.246.247	160.384.805.905			
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(5.511.579.655)	(796.573.941)	(6.308.153.596)			
Chia cổ tức	-	-	-	-	(44.000.000.000)	(7.056.000.000)	(51.056.000.000)			
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-			
Số dư cuối năm trước	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	555.289.778.483	98.839.037.252	1.345.436.216.201			

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Số dư đầu kỳ này	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	555.289.778.483	98.839.037.252	1.345.436.216.201			
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	56.982.211.046	4.201.278.418	61.183.489.464			
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(8.473.888.742)	-	(8.473.888.742)			
Số dư cuối kỳ này	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	603.798.100.787	103.040.315.670	1.398.145.816.923			

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHCD ngày 29 tháng 4 năm 2021, Đại hội cổ đông quyết định thông qua kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ là 3% lợi nhuận sau thuế của năm 2020, trích Quỹ thưởng Ban điều hành với tỷ lệ là 20% Lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch và chia cổ tức theo tỷ lệ 10% (1.000 VND/cổ phiếu đang lưu hành). Tính đến ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa xác định ngày giao dịch không hưởng quyền nên Công ty chưa thực hiện chia cổ tức theo kế hoạch này.



**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.800.000	48.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>48.800.000</i>	<i>48.800.000</i>
Số liệu cổ phiếu quỹ	4.800.000	4.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.800.000</i>	<i>4.800.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	44.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>44.000.000</i>	<i>44.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3600253826 cấp lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 4 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 488.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được các chủ sở hữu góp đủ như sau:

STT	Chủ sở hữu	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
		VND	%	VND	%
1	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	394.645.990.000	81%	394.645.990.000	81%
2	Các cổ đông khác	45.354.010.000	9%	45.354.010.000	9%
		<b>440.000.000.000</b>	<b>90%</b>	<b>440.000.000.000</b>	<b>90%</b>
	Cổ phiếu quỹ	48.000.000.000	10%	48.000.000.000	10%
		<b>488.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>488.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Tài sản thuê ngoài**

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh và thuê kho bãi tại Thị trấn Đông Anh, thuê đất làm nhà xưởng của Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Khu Công nghiệp Long Đức và Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.557.081.468	4.645.341.756
Trên 1 năm đến 5 năm	8.313.494.872	11.913.292.024
Trên 5 năm	53.008.343.718	72.190.001.661
	<b>65.878.920.058</b>	<b>88.748.635.441</b>

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
<b>Ngoại tệ</b>		
Đô la Mỹ	138.789,48	113.441,45

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Công ty TNHH Xây dựng Hải Long	2.511.834.934	2.511.834.934
Công ty TNHH Xây lắp điện Long Vân	1.103.578.504	1.103.578.504
Công ty TNHH Phương Nam- Trà Vinh	345.595.985	345.595.985
Công ty TNHH Linh Khôi	344.746.741	344.746.741
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xây dựng điện Tân Trường Thọ	281.722.300	281.722.300
Công ty TNHH Xây dựng điện Liên Đạt	211.284.850	211.284.850
Công ty TNHH Xây dựng và Xây lắp điện Tiến An	77.269.560	77.269.560

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cái	Cái
<b>Tài sản nhận giữ hộ</b>		
Máy biến áp	31	129

## 28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh máy biến áp và thiết bị điện. Đồng thời, trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Do đó, rủi ro và tỷ suất lợi nhuận của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra. Vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Các thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đều liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh máy biến áp, thiết bị điện. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 29 và số 30.

### Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

## 29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	975.879.901.007	1.104.447.716.987
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.046.256.207	7.602.676.614
Doanh thu khác	47.276.705.394	-
	<b>1.047.202.862.608</b>	<b>1.112.050.393.601</b>
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	21.210.217.455	97.585.809.337

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng bán	820.061.288.267	932.467.450.203
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	16.807.350.105	5.271.628.433
Giá vốn khác	47.276.705.394	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.204.867.127)	-
	<b>880.940.476.639</b>	<b>937.739.078.636</b>

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoàn nhập dự phòng	829.441.258.566	751.316.057.974
Chi phí nhân công	92.638.898.757	71.150.286.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	30.007.531.785	27.315.275.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.255.087.719	17.609.454.538
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(3.324.640.469)	5.634.635.297
Chi phí khác	45.676.147.098	30.841.099.220
	<b>1.041.694.283.456</b>	<b>903.866.809.154</b>

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.954.367.830	2.644.562.474
Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh	1.454.279.849	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.384.717	-
	<b>3.420.032.396</b>	<b>2.644.562.474</b>
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	156.164.383	-

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	41.180.604.957	54.785.634.795
Chi phí phát hành trái phiếu	1.191.893.940	1.191.893.940
Lỗ chênh lệch tỷ giá	406.421.262	69.725.245
	<b>42.778.920.159</b>	<b>56.047.253.980</b>

**34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	10.247.938.511	8.835.882.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.870.924.937	8.588.989.923
Chi phí hoa hồng	7.776.132.673	7.771.306.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.329.176.020	1.315.666.486
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(119.773.342)	(2.437.475.782)
Chi phí bán hàng khác	6.356.311.793	3.637.658.721
	<b>37.460.710.592</b>	<b>27.712.028.921</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	21.696.457.701	15.901.572.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.548.342.133	3.180.413.429
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	1.754.004.598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	964.484.272	884.762.059
Chi phí khác	25.719.836.183	25.098.714.753
	<b>51.929.120.289</b>	<b>46.819.467.474</b>

**35. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ chuyển nhượng Quyền sử dụng đất	26.322.102.689	-
Thu từ thanh lý Tài sản cố định	38.750.365	280.833.741
Các khoản khác	547.390.269	151.319.054
	<b>26.908.243.323</b>	<b>432.152.795</b>
Thu nhập khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	26.322.102.689	-

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	17.472.246.909	11.350.185.400
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (i)	174.006.822	(4.465.556.654)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>17.646.253.731</b>	<b>6.884.628.746</b>

- (i) Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này thể hiện khoản phạt thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty phải nộp theo Quyết định xử phạt thuế sau thanh tra với Công ty con- Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh.

Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ trước thể hiện giá trị chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh lại của năm 2019 theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(1.917.667.127)	3.394.480.187
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(1.917.667.127)</b>	<b>3.394.480.187</b>

**37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	56.982.211.046	48.123.483.621
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(1.709.466.331)	(1.443.704.509)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>55.272.744.715</b>	<b>46.679.779.112</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	44.000.000	44.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.256</b>	<b>1.061</b>

Cho mục đích tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty tạm tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 bằng 3% lợi nhuận sau thuế của kỳ tương ứng. Tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi này bằng tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 29 tháng 4 năm 2021.

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh- Công ty Cổ phần	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết bị Lưới điện G-POWER	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ông Phạm Ngọc Bích	Thành viên Ban Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Mỹ	Thành viên Ban Tổng Giám đốc



*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng</b>		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	14.689.172.900	6.574.107.302
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	6.521.044.555	405.536.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thiết bị Lưới điện G-Power	-	83.826.048.670
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	-	6.780.117.365
	<b>21.210.217.455</b>	<b>97.585.809.337</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	442.080.398.974	266.346.575.225
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	42.239.767.186	81.533.108.323
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	36.659.638.365	76.158.790.900
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	27.583.644.987	59.598.075.756
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	2.681.350.628	14.556.034.921
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	188.914.890	52.728.765.607
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	-	4.375.501.005
	<b>551.433.715.030</b>	<b>555.296.851.737</b>
<b>Doanh thu tài chính</b>		
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	156.164.383	-
	<b>156.164.383</b>	-
<b>Thu nhập khác</b>		
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	26.322.102.689	-
	<b>26.322.102.689</b>	-

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	9.243.075.498	11.104.053.802
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	2.895.431.620	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	-	31.849.308.416
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	-	4.872.344.400
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	-	103.400.000
	<b>12.138.507.118</b>	<b>47.929.106.618</b>
<b>Tạm ứng nhân viên</b>		
Ông Phạm Ngọc Bích	1.000.000.000	1.000.000.000
Ông Nguyễn Thế Mỹ	100.000.000	-
	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	325.994.837.568	120.776.361.797
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	49.302.327.672	8.094.069.578
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	28.780.671.734	26.196.220.780
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	22.197.957.883	24.011.223.070
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1.845.532.914	6.745.597.314
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.049.652.857	583.838.301
	<b>429.170.980.628</b>	<b>186.407.310.840</b>
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	9.259.078.400	72.620.064.000
	<b>9.259.078.400</b>	<b>72.620.064.000</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	586.824.480	-
	<b>586.824.480</b>	-
<b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	4.009.870.824	4.092.461.300

**39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 1.327.310.000 VND (2020: 12.541.136.865 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Thùy Nhung  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021